

VOCABULARY UNIT 3

wake up	tỉnh giấc
get up	thức dậy
put on	mặc vào, đi vào, đeo vào
take off	cởi ra, tháo ra
get dressed	thay quần áo
get undressed	thay đồ ra, cởi bỏ quần áo
wash	rửa
have a shower	tắm vòi hoa sen
have a bath	tắm bồn
catch the bus	bắt xe buýt / đón xe buýt
do homework	làm bài tập về nhà
go to bed	đi ngủ, lên giường đi ngủ
brush my teeth	đánh răng (của tôi)

1. Listen and write your answer

1.1



1.2





1.3



1.4



1.5



2. Drag and drop

A. 



B. 



C. 



D. 



E. 

